

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số 20/CV-GML ngày 28/4/2022)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm VAT (nếu có). Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

I - KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ

Đơn vị tính: USD

Khai thác tàu quốc tế	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Hàng	60.00	88.00	98.00
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Rỗng	40.00	56.00	62.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	60.00	88.00	98.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	40.00	56.00	62.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	120.00	176.00	196.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	80.00	112.00	124.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Hàng	38.00	57.00	63.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Rỗng	25.00	36.00	39.00
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		165.00	165.00	165.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		275.00	275.00	275.00
Phụ phí dịch vụ xếp dỡ đặc biệt		50.00	50.00	50.00

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		0.0031
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	60.00
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	120.00

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		132.00	132.00
Tàu LOA 170 m trở lên		198.00	198.00

II - KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác tàu nội địa		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Hàng	432,000	642,600	945,000
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Rỗng	232,200	351,000	513,000
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	426,600	642,600	950,400
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	221,400	334,800	486,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	858,600	1,279,800	1,900,800
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	459,000	691,200	1,009,800
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,888,000	3,888,000	3,888,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,507,000	6,507,000	6,507,000

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		16.20
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)		901,800
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)		2,008,800

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170m		2,997,000	2,997,000
Tàu LOA 170m trở lên		4,509,000	4,509,000

III - KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác sà lan nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/dỡ công ten nơ trên sà lan (từng lần)	Hàng	388,800	621,000	621,000
Xếp/dỡ công ten nơ trên sà lan (từng lần)	Rỗng	388,800	621,000	621,000
Sắp xếp lại công ten nơ trên cùng khoang		388,800	621,000	621,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng		783,000	1,198,800	1,198,800
Phụ phí công ten nơ open top		25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,904,200	3,904,200	3,904,200
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,501,600	6,501,600	6,501,600

Dịch vụ vận chuyển sà lan từ/đến HCMC	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Hàng	847,800	1,701,000	2,149,200
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Rỗng	847,800	1,701,000	2,149,200
Công ten nơ lạnh	Hàng	1,247,400	2,251,800	2,700,000
Phụ phí công ten nơ open top		25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		Báo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/sà lan	Chuyển	221,400

IV - DỊCH VỤ KHAI THÁC TẠI BÃI VÀ TẠI CÔNG CẢNG

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng	Hàng	391,500	599,400	739,800
Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng	Rỗng	280,800	469,800	550,800
Dịch vụ giao nhận hàng RF tại cảng	Hàng	432,000	658,800	815,400
Dịch vụ giao nhận hàng RF tại cảng	Rỗng	313,200	518,400	599,400
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		2,997,000	2,997,000	2,997,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,004,800	6,004,800	6,004,800

Phí lưu bãi – Công ten nơ khô/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 5 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 6	Hàng	81,000	162,000	167,400
Từ ngày thứ 6	Rỗng	70,200	135,000	135,000

Phí lưu bãi - Công ten nơ lạnh/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	507,600	999,000	1,101,600
Từ ngày thứ 3	Rỗng	70,200	135,000	135,000

Phí lưu bãi - Công ten nơ quá khổ quá tải, Flat rack, nguy hiểm/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	167,400	318,600	351,000
Từ ngày thứ 3	Rỗng	167,400	318,600	351,000

Dịch vụ cho công ten nơ lạnh		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Cắm/rút phích điện		151,200	151,200	151,200
Tiền điện & theo dõi vận hành	/giờ	64,800	91,800	91,800
Cung cấp dữ liệu công ten nơ lạnh	cont	351,000	351,000	351,000
Kiểm định công ten nơ lạnh	cont	550,800	550,800	550,800

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa công ten nơ		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Phân loại giám định	Rỗng	32,400	32,400	32,400
Vệ sinh bằng nước	Rỗng	232,200	351,000	399,600
Vệ sinh bằng hóa chất	Rỗng	340,200	550,800	594,000
Quét công ten nơ	Rỗng	151,200	280,800	324,000
Nâng hạ để vệ sinh	Rỗng	691,200	950,400	950,400
Nâng hạ để sửa chữa	Tất cả	691,200	950,400	950,400
Thuê bãi để vệ sinh/ sửa chữa	m2/tháng	54,000	54,000	54,000
Sửa chữa công ten nơ	Tất cả	Bảo giá theo từng trường hợp		

Các dịch vụ khác		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Dịch vụ chằng buộc công ten nơ		43,200	43,200	43,200
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa		599,400	885,600	1,053,000
Dịch vụ sắp xếp cho hun trùng		599,400	885,600	1,053,000
Xếp dỡ phát sinh trong bãi	/lần	270,000	399,600	453,600
Dịch vụ khai báo hải quan cho hàng trung chuyển		297,000	297,000	297,000

Vệ sinh bãi sau khi kiểm hóa		1,620,000	1,620,000	1,620,000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng		1,998,000	1,998,000	1,998,000
Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng		275,400	275,400	275,400
Yêu cầu dịch vụ sau giờ cắt máng		1,998,000	1,998,000	1,998,000
Hủy xếp container theo kế hoạch		1,998,000	1,998,000	1,998,000
Chọn conts rỗng theo số công ten nơ chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Báo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong công ten nơ		Báo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Báo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì		135,000	135,000	135,000
Cắt niêm phong chì		270,000	270,000	270,000
Dán hoặc tháo nhãn công ten nơ chứa hàng nguy hiểm		135,000	135,000	135,000
Bó công ten nơ flat rack	Từng bó	945,000	945,000	945,000
Xoay chuyển hướng công ten nơ trên xe tải		480,600	788,400	891,000
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo		1,107,000	1,107,000	1,107,000
Tháo/ phủ bạt che công ten nơ		793,800	1,323,000	1,323,000
Thay đổi loại hình/ phân loại công ten nơ		135,000	135,000	135,000
Thay đổi hành trình		135,000	135,000	135,000
Thay đổi cảng đích		135,000	135,000	135,000
Thay đổi thông tin VGM		135,000	135,000	135,000
Cân công ten nơ (phát hành VGM)		772,200	772,200	772,200
Cân công ten nơ (không phát hành VGM)		232,200	232,200	232,200
Lắp thiết bị cho công ten nơ lạnh		3,348,000	3,348,000	3,348,000

Đơn vị tính: USD

Dịch vụ trung chuyển giữa các Cảng và khai báo hải quan		GEMALINK		
		20'	40'	45'
Vận tải đường bộ giữa Cảng và các Cảng khác khu vực Cái Mép	Hàng	27.50	33.00	33.00
Vận tải đường bộ giữa Cảng và các Cảng khác khu vực Cái Mép	Rỗng	24.2	29.7	29.7
Dịch vụ khai báo hải quan chuyển Cảng trong khu vực Cái Mép	Hàng	11.00	11.00	11.00
Dịch vụ khai báo hải quan chuyển Cảng trong khu vực Cái Mép	Rỗng	3.30	3.30	3.30
Dịch vụ khai báo hải quan hàng trung chuyển quốc tế	Hàng	11.00	11.00	11.00
Dịch vụ khai báo hải quan cho công ten nơ rỗng xuất khẩu	Rỗng	2.75	2.75	2.75

Ghi chú:

1. Các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thức thực hiện đóng rút để tính thêm phụ phí tăng từ 50% - 100% - 200% đơn giá niêm yết.
2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.
 - Biểu giá niêm yết được xây dựng trên các yếu tố hình thành giá để phù hợp với quy định về mức giá tối thiểu và mức giá tối đa được quy định trong thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải “Ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam”
 - Ngoài ra, các đơn giá dịch vụ tại bãi được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá chung của khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu và các chi phí liên quan đến từng dịch vụ.
3. Mức giá kê khai này có hiệu lực từ ngày 09/05/2022.

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

V/v Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng Gemalink

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;
- Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài Chính;
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ký ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải.

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này mà hóa đơn lập trong quá trình khai thác phải thể hiện bằng tiền Việt Nam Đồng (VNĐ) thì đơn giá sẽ được chuyển đổi sang tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá cầu bến cho tàu quốc tế không áp dụng thuế VAT.
5. Đơn giá các biểu giá khác đã bao gồm thuế VAT. Các đối tượng không chịu thuế VAT sẽ được áp dụng biểu giá chưa bao gồm VAT.
6. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Chủ hàng có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa hoặc hàng quá cảnh
 - Tàu biển, sà lan hoạt động vận tải hàng hóa trong nước
 - Hãng tàu nước ngoài
 - Các đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ khác.
7. Các phòng ban của Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link chịu trách nhiệm áp dụng biểu giá này.
8. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 09/05/2022.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

- Sở Tài Chính tỉnh BR-VT
- Cục Hàng hải Việt Nam
- Các hãng tàu và đại lý hàng hải
- Các chủ hàng
- Lưu GML



ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị